

Thứ ba, ngày 8 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Phiên giảm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/12/2020		•	
Tuần 7/12-11/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index chủ yếu dao động giằng co trong phiên hôm nay và đã kết thúc ngày giao dịch với mức giảm nhẹ. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 11/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường vẫn ở trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể tiếp tục thử thách lại ngưỡng 1025 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: VN30F2012 và VN30F2101 đang giảm, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_2.9%**

Phân tích kỹ thuật: GEX_Hồi phục (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.72** điểm, đóng cửa **1029.26**. HNX-Index **+2.41** điểm, đóng cửa **156.61**.
- Kéo chỉ số tăng: **MBB (+0.35); BVH (+0.34); SSI (+0.24); HPG (+0.18); VPB (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.75); VNM (-0.46); BID (-0.33); VHM (-0.27); BCM (-0.25)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,806** tỷ đồng, **+9.81%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 6.95 điểm. Thị trường có **240** mã tăng, 63 mã tham chiếu và **203** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-148.69** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **GEX (-35.5 tỷ), GMD (-33.5 tỷ) và VIC (-27.8 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-11.5** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1029.26**
Giá trị: 9806.77 tỷ **-0.72 (-0.07%)**
Khối ngoại (ròng): -148.69 tỷ

HNX-INDEX **156.61**
Giá trị: 771.04 tỷ **2.41 (1.56%)**
Khối ngoại (ròng): -11.5 tỷ

UPCOM-INDEX **68.94**
Giá trị: 541.5 tỷ **0.24 (0.35%)**
Khối ngoại (ròng): -140.61 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	45.6	-0.44%
Giá vàng	1,867	0.21%
Tỷ giá USD/VND	23,129	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,021	-0.15%
Tỷ giá JPY/VND	22,227	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	39.13%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-0.85%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
GAS	32.0	GEX	-35.5
HSG	28.6	GMD	-33.5
KDH	20.3	VIC	-27.8
VCB	13.8	PAN	-26.9
HBC	11.9	VNM	-23.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_2.9%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	17/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.9%	3.6%	5.3%	23.9%	45.8%	36.8%	29.3%
Corona Avengers	2.8%	3.7%	5.7%	22.8%	43.4%	38.2%	32.3%
EVFTA	1.4%	1.9%	4.0%	19.3%	20.5%	20.5%	18.3%
Stay-at-home	1.1%	1.6%	1.1%	16.6%	41.1%	47.6%	31.7%
VN FinSelect	0.9%	1.7%	3.7%	15.3%	30.5%	16.4%	28.4%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.8%	1.6%	4.1%	15.7%	31.7%	17.2%	29.9%
VN Diamond	0.8%	1.2%	2.1%	14.4%	31.7%	8.3%	29.3%
Hàng tiêu dùng	0.7%	1.4%	1.8%	21.8%	44.1%	32.2%	27.8%
Lãi suất giảm	0.7%	2.1%	4.7%	27.6%	57.3%	52.5%	31.0%
Đầu tư công	0.6%	3.5%	5.6%	21.6%	51.9%	43.3%	24.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.5%	1.3%	2.7%	20.4%	39.1%	11.7%	30.3%
Xây dựng	0.4%	1.7%	2.5%	19.3%	46.3%	35.3%	29.0%
Ngân Hàng	0.4%	0.9%	4.8%	20.8%	46.0%	33.4%	31.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.3%	0.6%	1.8%	18.2%	39.2%	17.7%	28.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.3%	1.2%	2.8%	19.6%	39.7%	24.1%	25.9%
Vật liệu Xây dựng	0.2%	2.4%	-0.1%	28.4%	54.0%	50.4%	27.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.0%	-0.8%	0.7%	7.9%	28.4%	31.3%	20.3%
FTSE Việt Nam	-0.2%	0.8%	2.3%	11.8%	22.2%	9.1%	23.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.2%	0.6%	2.8%	15.0%	25.7%	8.8%	23.8%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	0.3%	0.5%	10.6%	27.6%	11.9%	26.2%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.3%	2.0%	4.3%	10.1%	25.7%	15.2%	20.3%
Nước & Năng lượng	-0.3%	0.0%	1.2%	9.8%	27.3%	14.6%	24.3%
Chiến tranh thương mại	-0.3%	-0.3%	3.9%	23.3%	51.6%	31.1%	29.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.4%	-1.2%	1.9%	14.5%	32.0%	16.8%	23.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.6%	-0.7%	3.6%	22.7%	47.8%	48.9%	27.5%
Dầu khí	-1.1%	0.7%	3.9%	10.1%	23.9%	-5.3%	36.8%

Mục tiêu	7/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	0.8%	1.4%	-0.5%	25.3%	46.1%	18.4%	32.1%
L32	0.4%	1.7%	4.0%	25.4%	43.8%	16.0%	29.5%
S11	0.2%	1.4%	2.2%	20.0%	41.0%	40.0%	24.6%
M22	0.2%	1.2%	1.7%	16.1%	32.1%	25.1%	24.6%
M12	0.1%	0.7%	1.2%	15.2%	29.0%	15.0%	24.3%
L11	0.1%	0.7%	1.6%	10.0%	27.0%	12.7%	23.1%
L22	-0.1%	0.2%	0.3%	13.7%	35.8%	15.3%	26.4%
S21	-0.1%	0.7%	1.6%	17.7%	42.5%	23.1%	26.4%
M31	-0.3%	0.3%	-1.2%	20.2%	42.8%	23.9%	29.0%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	0.3%	0.6%	0.5%	15.2%	38.3%	33.4%	24.3%
HIGH3	0.0%	0.3%	1.7%	15.3%	33.4%	15.7%	27.1%
LOW1	-0.1%	0.1%	1.3%	11.6%	24.4%	11.6%	24.2%

INDEX							
VNINDEX	-0.1%	0.8%	2.6%	13.7%	24.7%	7.1%	23.2%
VN30INDEX	0.2%	0.9%	2.9%	15.7%	29.0%	13.0%	24.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	17	9	17	9	15	11
Mục tiêu	9	7	2	4	5	1	8
Rủi ro	3	3	0	0	3	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvuq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 8/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	45.46	-0.66%	2.00%	16.20%	-16.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	48.44	-0.72%	2.20%	21.60%	-19.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	124.64	-0.75%	2.10%	12.60%	-19.55%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1866.28	0.19%	2.80%	-4.40%	26.25%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.65	0.66%	2.70%	-3.80%	43.30%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1154.25	-0.37%	-0.70%	4.60%	21.76%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	572.50	-0.87%	-0.80%	-6.70%	3.20%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.39	0.26%	1.60%	-23.70%	-11.25%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	239.33	0.72%	0.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.45	0.07%	-0.40%	-1.40%	3.81%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	119.10	1.32%	-3.40%	12.70%	-11.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7710.00	-0.65%	1.70%	12.50%	26.91%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	600.58	1.23%	5.10%	10.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	662.69	0.24%	4.50%	11.80%			
Nhôm	USD/ton	2017.00	-1.32%	-1.40%	6.30%	14.80%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	141.73	2.26%	11.00%	28.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	77.35	2.04%	10.60%	23.40%	4.10%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 46 US cent (0.9%) xuống 48.79 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 50 US cent (1.1%) xuống 45.76 USD/thùng.
- Hãng tin Reuters đưa tin Mỹ đang chuẩn bị áp loạt trừng phạt mới với ít nhất là 12 quan chức Trung Quốc liên quan vụ bãi nhiệm các nghị sĩ bất đồng chính kiến ở Hong Kong.
- Số ca nhiễm COVID-19 trên thế giới tiếp tục gia tăng, buộc hàng loạt các nơi phải thực hiện một đợt phong tỏa nghiêm ngặt mới, trong đó có bang California (Mỹ), Đức và Hàn Quốc.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.3% lên 1,860.49 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 1.4% lên 1,866 USD/ounce.
- Các nhà lập pháp Mỹ đang nỗ lực tìm tiếng nói chung để đi đến một thỏa thuận về việc đưa ra các khoản cứu trợ trị giá 908 tỷ USD – đã được chờ đợi từ lâu.
- Việc Mỹ áp dụng các biện pháp trừng phạt và lệnh cấm đi lại đối với 14 quan chức Trung Quốc cũng góp phần khiến nhà đầu tư tăng cường rút tiền vào vàng để bảo toàn nguồn vốn trong bối cảnh căng thẳng chính trị.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.6%, đạt 968 CNY (148.02 USD)/tấn.
- Hiệp hội Sắt thép Trung Quốc (CISA) hôm Chủ nhật 6/12 cho biết giá quặng sắt nhập khẩu tăng mạnh gần đây trái với dự báo của thị trường, và làm tăng rủi ro đối với giao dịch mặt hàng này.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 8 JPY (3.1%) xuống xuống 247.1 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải cũng giảm 0.4% xuống 14,940 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE nhích 0.01 US cent lên 14.45 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 40 US cent lên 397.7 USD/tấn.
- Tình hình nguồn cung đang cải thiện khi thời tiết ở Brazil cải thiện, mùa màng ở Thái Lan phát triển tốt và khả năng xuất khẩu đường của Ấn Độ tăng lên khi dự báo Chính phủ sẽ hỗ trợ xuất khẩu đường vào đầu năm tới, hoặc giá trong nước giảm sẽ khiến việc xuất khẩu trở nên hấp dẫn hơn. Về nhu cầu, nhập khẩu của các nước tiêu thụ đồng hàng đầu thế giới là Trung Quốc và Indonesia chậm lại.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 1.55 US cent (1.3%) lên 1.191 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 5 USD (0.4%) xuống 1,350 USD/tấn.
- Mưa ở các vùng trồng cà phê của Brazil – nước sản xuất hàng đầu thế giới – đã giúp cải thiện triển vọng cho vụ mùa năm tới.

	8/12	% 8/12	7/12	% 7/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1029.26	-0.07%	1029.98	0.83%	2.02%	9.70%
S&P 500			3691.96	-0.19%	1.94%	7.22%
HĐTL S&P500	3680.00	-0.29%	3690.75	-0.20%	0.53%	5.00%
Shang- hai	3410.18	-0.19%	3416.60	-0.81%	-1.21%	2.96%
Euro Stoxx	3527.25	-0.08%	3530.08	-0.26%	0.06%	10.09%

Phân tích kỹ thuật

GEX_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: GEX đang trong giai đoạn hồi phục trở lại sau đợt giảm khá mạnh vào tháng 9 và tháng 10. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có thể thiết lập xu hướng tăng ngắn hạn trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của GEX nằm tại khu vực xung quanh giá 20. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 23.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 18.3 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

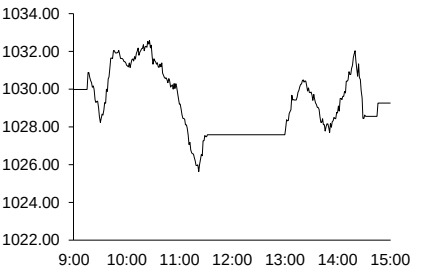
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-1.18%
Thực phẩm và đồ uống	-0.55%
Bất động sản	-0.37%
Ô tô và phụ tùng	-0.26%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.17%
Y tế	-0.12%
Xây dựng và Vật liệu	-0.04%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.01%
Ngân hàng	0.17%
Bán lẻ	0.17%
Du lịch và Giải trí	0.24%
Hóa chất	0.43%
Tài nguyên Cơ bản	0.46%
Công nghệ Thông tin	0.83%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.92%
Truyền thông	1.37%
Bảo hiểm	1.81%
Dịch vụ tài chính	3.37%

Hình 1

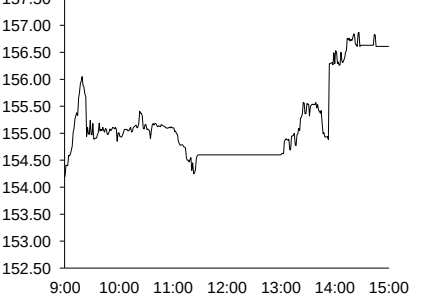
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

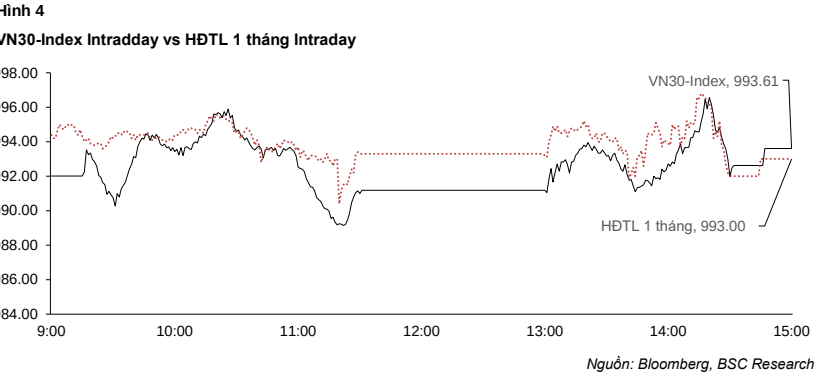
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.1	1	0.88%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.7	40.5	30.5	34.5	4	-0.58%	Có thể tiếp tục mua
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	8.7	5	2.35%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.65	6	0.87%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.88	8	5.91%	Có thể tiếp tục mua
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	11.35	11	10.73%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17.05	12	3.33%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.2	19	1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGTT	9.3	11.2	8.5	9.4	20	1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.8	21	6.85%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	93.1	25	7.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	15.1	29	13.53%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.2	36	2.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	114.5	39	9.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	43.45	41	10.08%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27	47	9.76%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	56.2	53	5.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.2	70	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.4	85	3.44%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	24.4	103	-3.94%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	2	5.27%	-2.26%	4.52%	32
Cổ phiếu đã chốt	72	36	12.20%	-7.46%	5.64%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	993.00	-0.15%	-0.61	20.5%	97,422	12/17/2020	11
VN30F2101	991.50	-0.08%	-2.11	-51.3%	347	1/21/2021	46
VN30F2103	992.40	0.75%	-1.21	41.2%	48	3/18/2021	102
VN30F2106	990.00	0.26%	-3.61	210.5%	59	6/17/2021	193

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 1.60 điểm, lên 993.61 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, STB, SSI, VPB, HPG tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giăng co quanh 990-995 điểm. Thanh khoản vừa phải, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 990-1000 điểm trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2012 và VN30F2101 đang giảm, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang tăng.Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2101, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CDPM2002	12/16/2020	8	0.92:1	441,560	39.88%	1,700	4,440	23.33%	2,914	1.52	15,585	14,022	18,150
CMBB2009	4/1/2021	114	2:1	865,790	30.75%	1,700	3,200	8.47%	1,534	2.09	22,400	19,000	21,350
CSTB2011	3/30/2021	112	1:1	445,900	40.57%	2,700	2,610	6.97%	2,268	1.15	17,200	14,500	15,850
CVPB2010	3/30/2021	112	1:1	216,710	40.13%	4,700	6,090	5.18%	5,369	1.13	28,700	24,000	28,350
CVPB2012	4/1/2021	114	2:1	438,650	40.13%	2,000	3,290	5.11%	3,081	1.07	27,000	23,000	28,350
CSTB2010	6/11/2021	185	2:1	448,260	40.57%	1,100	2,450	4.26%	2,217	1.11	14,199	11,999	15,850
CFPT2008	1/14/2021	37	4.89:1	515,310	28.10%	1,500	2,000	4.17%	1,699	1.18	54,339	46,996	56,200
CHPG2017	2/18/2021	72	4:1	1,215,040	34.81%	1,000	2,600	4.00%	2,459	1.06	32,888	28,888	38,400
CHPG2023	1/12/2021	35	1:1	229,940	34.81%	2,100	9,850	3.68%	10,032	0.98	30,600	28,500	38,400
CSTB2012	4/1/2021	114	1:1	881,020	40.57%	2,500	3,460	3.59%	3,342	1.04	15,500	13,000	15,850
CHPG2018	5/14/2021	157	4:1	896,150	34.81%	1,200	2,720	3.42%	2,366	1.15	34,799	29,999	38,400
CVPB2011	4/1/2021	114	2:1	488,640	40.13%	1,900	3,040	2.70%	2,848	1.07	27,800	24,000	28,350
CHPG2010	4/5/2021	118	3.27:1	1,751,680	34.81%	1,800	3,730	2.47%	1,651	2.26	32,969	27,079	38,400
CPNJ2009	4/1/2021	114	1:1	687,220	34.76%	1,400	2,920	1.04%	2,704	1.08	69,200	58,000	78,500
CTCB2007	1/14/2021	37	2:1	418,090	33.34%	1,700	2,670	0.75%	2,555	1.05	23,400	20,000	25,000
CTCB2009	3/30/2021	112	4:1	427,760	33.34%	4,400	4,520	0.67%	3,861	1.17	26,400	22,000	25,000
CHPG2022	5/4/2021	147	2:1	605,120	34.81%	2,100	6,280	-0.16%	6,023	1.04	31,200	27,000	38,400
CVHM2009	4/1/2021	114	10:1	605,730	33.37%	1,400	1,750	-2.78%	1,482	1.18	86,000	72,000	84,400
CVIC2006	4/1/2021	114	10:1	431,710	30.70%	1,700	2,320	-4.92%	2,023	1.15	104,000	87,000	105,000
Tổng				12,010,280	35.81%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CDPM2002 và CHDB2003 tăng mạnh lần lượt là 23.33% và 11.28%. Giá trị giao dịch giảm -7.44%. CHPG2010 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.80% thị trường.
- CVPB2008, CHPG2023, CHPG2019, CSTB2009, và CTCB2008 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2002, và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MBB	21.35	2.15	0.95
STB	15.85	1.93	0.65
SSI	21.90	6.57	0.62
VPB	28.35	0.89	0.54
HDB	22.20	1.60	0.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	109.2	-0.73	-0.67
VIC	105.0	-0.76	-0.63
MSN	85.5	-0.58	-0.26
EIB	17.1	-0.87	-0.20
CTG	34.5	-0.58	-0.19

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	114.5	0.2%	1.2	2,253	4.8	8,517	13.4	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.5	0.8%	1.2	768	2.5	4,592	17.1	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.6	2.9%	1.5	1,859	4.0	1,731	33.3	2.1	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.7	-1.3%	0.3	298	0.0	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.0	-0.8%	0.8	15,442	3.4	2,660	39.5	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.2	-0.4%	1.1	2,786	4.8	1,001	28.2	2.3	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	84.4	-0.4%	1.2	12,071	5.7	6,895	12.2	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.0	0.7%	1.4	337	3.0	(151)		1.2	36.2%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	21.9	6.6%	1.3	572	10.7	1,834	11.9	1.4	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	44.7	2.1%	1.0	322	3.1	3,770	11.9	1.9	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	26.5	6.9%	1.6	351	24.9	1,705	15.5	1.8	48.1%	11.8%
FPT	Công nghệ	56.2	0.9%	0.8	1,915	5.6	4,236	13.3	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.3	0.7%	0.4	694	0.0	4,812	12.1	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	86.1	-0.2%	1.5	7,165	4.3	4,752	18.1	3.5	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.7	-1.2%	1.5	2,687	1.7	681	74.4	3.0	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.3	-1.3%	1.5	318	4.6	1,621	9.4	0.6	10.4%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.8	0.0%	0.8	1,051	3.0	898	8.7	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.7	-0.7%	0.5	601	0.0	5,405	19.6	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.2	4.6%	0.4	309	8.0	2,011	9.0	0.9	12.9%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.8	3.7%	0.5	293	4.3	872	14.6	1.0	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	93.1	0.0%	1.1	15,013	2.9	4,630	20.1	3.7	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	42.7	-0.7%	1.3	7,467	4.0	2,126	20.1	2.2	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.5	-0.6%	1.2	5,585	12.9	2,948	11.7	1.6	29.1%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.4	0.9%	1.2	3,005	5.8	4,111	6.9	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.4	2.2%	1.1	2,574	15.1	2,995	7.1	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.0%	#N/A	2,566	10.9	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	65.0	3.7%	0.9	231	1.6	6,186	10.5	2.3	82.4%	20.7%
NTP	Nhựa	36.8	-1.3%	0.4	188	0.2	3,820	9.6	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	16.9	-2.3%	0.4	808	0.3	356	47.5	1.3	1.5%	2.9%
HPG	Thép	38.4	0.5%	1.2	5,532	33.9	3,241	11.8	2.3	33.1%	21.3%
HSG	Thép	20.1	2.3%	1.5	388	12.5	2,591	7.8	1.4	11.8%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.2	-0.7%	0.8	9,921	7.0	4,784	22.8	7.8	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	206.0	-0.5%	0.8	5,744	1.1	6,312	32.6	6.7	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	85.5	-0.6%	1.0	4,367	3.2	2,067	41.4	4.9	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.1	-0.3%	1.0	486	2.4	702	27.1	1.6	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	73.3	0.4%	0.8	6,938	0.6	3,450	21.2	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	118.5	0.4%	1.1	2,699	2.7	(1,528)		4.4	18.5%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.7	0.2%	1.7	1,643	0.6	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	29.2	0.2%	0.9	377	6.5	1,179	24.8	1.5	47.5%	5.8%
PVT	Vận tải	12.9	0.0%	1.2	181	1.5	1,709	7.5	0.9	16.5%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.5	-1.3%	1.1	523	1.5	8,260	9.4	3.2	3.0%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.5	-3.8%	0.7	497	0.6	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.1	0.9%	0.9	284	1.1	1,762	9.7	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	66.9	6.9%	1.0	222	8.9	7,504	8.9	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	18.7	2.5%	0.3	194	3.4	114	163.4	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	46.5	-0.9%	-1.4	627	0.8	4,599	10.1	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.4	-0.2%	-0.4	177	0.6	2,241	9.5	1.1	13.9%	11.8%
POW	Điện	11.4	-0.9%	0.6	1,156	6.9	679	16.7	0.9	9.0%	5.8%
NT2	Điện	23.7	-1.3%	0.6	297	0.5	2,103	11.3	1.7	19.2%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	16.1	-0.6%	0.8	328	2.1	879	18.3	0.8	18.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.0	-2%	1.0	1,800	0.1			2.7	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBB	21.35	2.15	0.35	16.40MLN
BVH	57.60	2.86	0.33	1.60MLN
SSI	21.90	6.57	0.23	11.53MLN
HPG	38.40	0.52	0.18	20.33MLN
VPB	28.35	0.89	0.17	4.73MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.75	747280	1.11MLN
VNM	0.00	-0.47	1.47MLN	607060
BID	0.00	-0.34	2.15MLN	373600
VHM	0.00	-0.28	1.53MLN	192700
BCM	0.00	-0.26	70830	611640

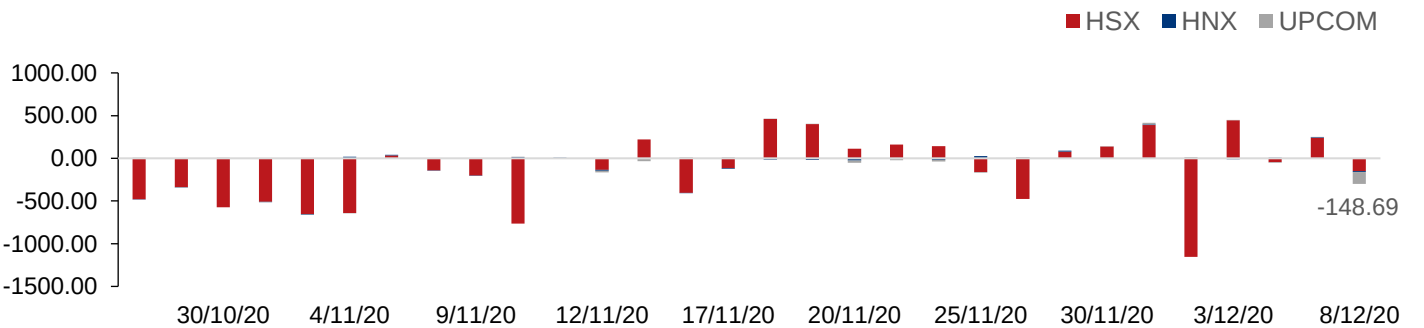
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	15.30	6.99	0.00	50.00
JVC	4.77	6.95	0.01	1.53MLN
BBC	53.90	6.94	0.02	24900
PAN	22.45	6.90	0.09	1.93MLN
AGR	6.97	6.90	0.03	2.09MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDG	2.49	-6.74	0.00	2.26MLN
VPS	13.90	-6.71	-0.01	21980
POM	11.85	-6.69	-0.07	92110.00
HPX	28.10	-6.33	-0.14	481150
SVI	75.10	-6.13	-0.02	120

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.9	1,412	9.1	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.3	3,450	21.2	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.9	4,752	6.1	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.5	2,948	11.7	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.2	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	49.5	5,316	9.3	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.6	5,241	14.8	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.7	5,405	19.6	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.2	2,011	9.0	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	21.0	1,918	10.9	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.0	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	56.2	4,236	13.3	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	29.2	1,179	24.8	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	30.7	6,870	4.5	1.6	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	38.4	3,241	11.8	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	20.1	2,591	7.8	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	16.1	879	18.3	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.3	2,066	13.2	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.3	2,066	13.2	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.7			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.2	2,528	11.6	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.5	2,067	41.4	4.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	114.5	8,517	13.4	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.2	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	243.5	9,855	24.7	10.1	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	65.0	3,674	17.7	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.9	1,928	14.0	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.5	4,592	17.1	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.4	0	23.0	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	12.9	1,709	7.5	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.5	4,313	8.7	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	206.0	6,312	32.6	6.7	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.1	702	27.1	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.6	1,816	16.3	2.4	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	25.0	3,258	7.7	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	93.1	4,630	20.1	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	51.1	5,479	9.3	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.4	885	10.6	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	44.6	5,130	8.7	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.2	4,784	22.8	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	28.4	4,111	6.9	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.2	1,001	28.2	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	109.2	4,105	26.6	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639